

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc Quy định cơ cấu vốn thực hiện Chương trình mục tiêu  
Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn  
tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2014 – 2015**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG  
KHÓA II, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 135/2009/QĐ-TTg ngày 04/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 06/01/2013 của liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Chương trình mục tiêu Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2473/TTr-UBND ngày 17/6/2014 về việc Quy định cơ cấu vốn thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2014 - 2015; Báo cáo thẩm tra số 27/BC-HĐND ngày 14/7/2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí thông qua quy định cơ cấu vốn thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2014 - 2015, gồm những nội dung như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

a) Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2014 - 2015.

b) Tất cả người dân nông thôn trên địa bàn tỉnh (bao gồm người dân ở các xã thuộc huyện và các xã thuộc thị xã Gia Nghĩa), tập trung ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ ở các xã khó khăn về nguồn nước sinh hoạt.

2. Về các nguồn vốn thực hiện:

a) Nguồn vốn ngân sách Nhà nước:

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương: Nguồn vốn hỗ trợ theo Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 - 2015; Quyết định số 1210/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2012 - 2015.

- Nguồn vốn ngân sách địa phương:

+ Nguồn vốn ngân sách tỉnh: Bao gồm nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

+ Nguồn vốn ngân sách huyện, thị xã (viết tắt là: Nguồn ngân sách cấp huyện): Bao gồm nguồn vốn cân đối ngân sách cấp huyện, ngân sách tỉnh phân cấp cho ngân sách cấp huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác do ngân sách cấp huyện quản lý.

+ Nguồn vốn ngân sách xã: Bao gồm nguồn cân đối ngân sách cấp xã, ngân sách cấp huyện phân cấp cho ngân sách cấp xã và các nguồn vốn hợp pháp khác do ngân sách cấp xã quản lý.

b) Các nguồn vốn huy động: Nguồn vốn huy động từ nhân dân địa phương (người hưởng lợi), nguồn vốn ủng hộ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân.

3. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2014 - 2015 (Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

a) Việc phân bổ tỷ lệ giữa ngân sách cấp huyện, cấp xã và nguồn vốn huy động giao cho UBND cấp huyện xem xét, quyết định cho phù hợp với khả năng ngân sách của từng huyện và tình hình thực tế của từng xã, phường, thị trấn.

b) Những dự án, công trình đầu tư do tổ chức và cá nhân tài trợ thì áp dụng theo quy định của nhà tài trợ.

c) Đối với những công trình được đầu tư theo Quyết định số 755/QĐ-TTg, ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ thì thực hiện theo quy định tại quyết định này.

d) Đối với các công trình nước sạch tập trung do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh làm chủ đầu tư triển khai thực hiện, thì ngoài nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương theo quy định và nguồn vốn đóng góp của người dân, nguồn vốn còn lại thuộc trách nhiệm bố trí của ngân sách tỉnh.

e) Các dự án đã khởi công trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành thì được thực hiện theo quyết định đã phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao UBND tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND và đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa II, kỳ họp thứ 9 thông qua./.*

**Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu Quốc hội;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Báo Đắk Nông, Đài PT-TH, Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử, Chi cục Văn thư - Lưu trữ;
- Lưu: VT, LĐ và CV Phòng CT.HĐND (P)

**CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*

**Điểu K'ré**

**Phụ lục**  
**QUY ĐỊNH CƠ CẤU VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**  
**QUỐC GIA NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮNG GIAI ĐOẠN 2014 - 2015**

(Kèm theo Nghị quyết số: 16c/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của  
 HĐND tỉnh Đắk Nông)

STT	Khoản mục	Mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương	Mức hỗ trợ từ ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện/ cấp xã và nguồn vốn huy động
		(%)	(%)	(%)
1	Các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung			
a	Các xã khu vực 3	90	10	0
b	Các xã khu vực còn lại	75	0	25
-	Các thôn, bon đặc biệt khó khăn thuộc các xã khu vực 1 và xã khu vực 2	75	25	0
2	Các công trình cấp nước và vệ sinh ở các trường Trung học cơ sở, Tiểu học, Mầm non			
a	Các xã khu vực 3	90	10	0
b	Các xã khu vực còn lại	90	0	10
3	Các công trình cấp nước sinh hoạt ở các Trạm y tế xã			
a	Các xã khu vực 3	90	10	0
b	Các xã khu vực còn lại	90	0	10